

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017

Hà Nội, tháng 02 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 03/01/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Phùng Thanh Long	Chủ tịch hội đồng thành viên
Ông Nguyễn Xuân Lợi	Thành viên hội đồng thành viên
Ông Phạm Văn Sơn	Thành viên hội đồng thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Lợi	Giám đốc
Ông Lưu Anh Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Lê Sỹ Tích	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc
Bà Ngô Thị Bích Anh	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Lợi
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 xác nhận chữ ký của Ông Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1 trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017 (chính thức chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 để chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1) như sau:

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lợi



Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1

Phùng Thanh Long
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: 90/2017/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng thành viên
Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc**

**Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Bột mì Vinafood 1 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/02/2017 và trình bày từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 03/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 03/01/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thương
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 0308-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

A blue ink signature of Trần Thị Trang.

Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán 2909-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 03 tháng 01 năm 2017

MẪU SỐ B01- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	03/01/2017	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		168.039.068.747	208.032.860.059
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.611.790.869	24.283.729.805
1. Tiền	111		3.611.790.869	15.283.729.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.000.000	230.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	230.000.000	230.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.638.227.368	69.630.632.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	51.208.408.466	68.228.577.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.271.031.976	679.114.134
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.158.786.926	766.606.223
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(43.665.570)
IV. Hàng tồn kho	140		110.085.415.428	113.619.091.873
1. Hàng tồn kho	141	9	110.085.415.428	113.619.091.873
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		473.635.082	269.406.024
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	473.635.082	261.114.679
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	8.291.345
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.739.411.420	165.085.211.989
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	12.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	12.500.000
II. Tài sản cố định	220		174.299.221.395	164.576.391.335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	174.057.821.395	164.576.391.335
- Nguyên giá	222		284.362.886.771	255.158.793.516
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.305.065.376)	(90.582.402.181)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	241.400.000	-
- Nguyên giá	228		385.150.000	101.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(143.750.000)	(101.150.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.440.190.025	496.320.654
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.440.190.025	496.320.654
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		343.778.480.167	373.118.072.048



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 03 tháng 01 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	03/01/2017	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		101.778.480.167	153.016.125.411
I. Nợ ngắn hạn	310		101.684.800.167	152.922.445.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	4.697.597.558	4.207.535.868
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114.716.125	16.620.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.952.536.980	3.465.616.245
4. Phải trả người lao động	314		2.180.230.844	1.544.615.208
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1.153.138.100	748.157.795
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		180.231.301	421.927.273
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	16.253.647.031	12.223.705.622
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	75.152.702.228	128.477.467.400
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	1.816.800.000
II. Nợ dài hạn	330		93.680.000	93.680.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		93.680.000	93.680.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		242.000.000.000	220.101.946.637
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	242.000.000.000	220.101.946.637
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	220.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	220.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	101.946.637
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	101.946.637
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		343.778.480.167	373.118.072.048

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017

MẪU SỐ B02- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	485.476.187.436
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	3.088.815.555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		482.387.371.881
4. Giá vốn hàng bán	11	22	447.742.882.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.644.489.491
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		765.649.480
7. Chi phí tài chính	22	23	5.060.984.583
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.029.035.015
8. Chi phí bán hàng	25	24	7.912.681.792
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	16.385.897.570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.050.575.026
11. Thu nhập khác	31		8.303.720
12. Chi phí khác	32		976.771.792
13. Lợi nhuận khác	40		(968.468.072)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.082.106.954
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.219.724.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.862.382.644

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lợi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017

MÃ SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.082.106.954
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.943.715.021
- Các khoản dự phòng	03	(43.665.570)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(20.610.962)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(76.172.305)
- Chi phí lãi vay	06	5.029.035.015
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	21.914.408.153
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.078.178.770
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	3.533.676.445
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.280.439.484)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(420.357.325)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.899.361.162)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(838.917.562)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.777.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.824.244.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.040.042.969
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(494.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	86.172.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(407.827.695)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ đi vay	33	334.307.809.418
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(387.632.574.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.324.765.172)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(20.692.549.898)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.283.729.805
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	61	20.610.962
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.611.790.869

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập



Trần Thị Hào

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Giám đốc



Nguyễn Xuân Lợi

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 được thành lập theo quyết định số 4204/QĐ-BNN-QLDN ngày 23/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Bột mỳ Vinafood 1 - Chi nhánh trực thuộc Tổng công ty Lương thực Miền Bắc thành Công ty TNHH Một thành viên Bột mỳ Vinafood 1. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015. Vốn điều lệ của Công ty là 220.000.000.000 đồng, chủ sở hữu là Tổng công ty Lương thực Miền Bắc.

Ngày 04/01/2017 Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mới số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 là 242.000.000.000 đồng tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 được chính thức thành lập vào ngày 01/12/2015. Kỳ kế toán đầu tiên được xác định từ thời điểm Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (01/12/2015) đến ngày 31/12/2015. Theo đó Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017 không có dữ liệu so sánh cùng kỳ năm trước.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017 của Công ty được lập cho mục đích bàn giao số liệu từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 sang Công ty Cổ phần

Bột mỳ Vinafood 1, theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đồng thời, Công ty đã ghi nhận các vấn đề liên quan đến xử lý tài chính tại thời điểm chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được

phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đồng thời, Công ty cũng không có nợ phải thu quá hạn thanh toán cần trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 03/01/2017 theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc thiết bị	08 - 15
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	06

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Công ty bao gồm các khoản đi vay từ các Ngân hàng thương mại. Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo của các tổ chức tín dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 27.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	03/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	398.289.680	671.624.830
Tiền gửi ngân hàng	3.063.501.189	2.552.104.975
Tiền đang chuyển	150.000.000	12.060.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
Cộng	3.611.790.869	24.283.729.805

6. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hải Phòng.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	03/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	51.208.408.466	68.228.577.570
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	9.472.248.300	9.992.119.300
- Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	5.310.706.940	4.761.032.940
- Công ty TNHH Khai Minh	10.554.008.725	24.097.948.190
- Các khách hàng khác	25.871.444.501	29.377.477.140
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	51.208.408.466	68.228.577.570

8. PHẢI THU KHÁC

	03/01/2017		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.158.786.926	-	766.606.223	-
- Tạm ứng	280.000.000	-	606.947.756	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	2.000.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	10.000.000	-
- Phải thu về cổ phần hóa (1)	851.960.551	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	26.826.375	-	147.658.467	-
Dài hạn	-	-	12.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	12.500.000	-
Cộng	1.158.786.926	-	779.106.223	-

(1) Bao gồm các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chuyển đổi Công ty thành công ty cổ phần. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc chưa phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa, do đó Công ty ghi nhận theo số thực tế phát sinh và chưa thực hiện bù trừ với các khoản phải trả về cổ phần hóa (xem Thuyết minh số 16).

9. HÀNG TỒN KHO

	03/01/2017		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.974.963.212	-	39.092.173.333	-
Nguyên liệu, vật liệu	101.078.874.609	-	68.433.514.561	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.105.469.558	-	-	-
Thành phẩm	4.926.108.049	-	6.093.403.979	-
Cộng	110.085.415.428	-	113.619.091.873	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	03/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	473.635.082	261.114.679
Công cụ, dụng cụ	277.573.740	133.009.564
Chi phí bảo hiểm	77.557.338	74.271.784
Chi phí khác	118.504.004	53.833.331
Dài hạn	1.440.190.025	496.320.654
Công cụ, dụng cụ	303.138.317	263.340.827
Vách ngăn phòng làm việc	114.139.421	173.690.417
Chi phí khác	286.879.838	59.289.410
Đánh giá lại giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng (*)	579.901.176	-
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	156.131.273	-
Cộng	1.913.825.107	757.435.333

(*) Công ty ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số BB16/06/20.00/DN-HN ngày 09/06/2016.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỸ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	118.639.976.376	125.864.145.851	10.618.165.289	36.506.000	255.158.793.516
Mua sắm	-	-	-	71.128.000	71.128.000
Ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị Doanh nghiệp số BB16/06/20.00/DN-HN ngày 09/06/2016	30.302.563.649	-	(359.688.392)	-	29.942.875.257
Giảm khác	(809.910.002)	-	-	-	(809.910.002)
Tại ngày 03/01/2017	148.132.630.023	125.864.145.851	10.258.476.897	107.634.000	284.362.886.771

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2016	22.211.876.306	61.130.673.683	7.203.346.192	36.506.000	90.582.402.181
Khấu hao trong kỳ	4.160.191.669	7.119.788.747	611.797.462	9.337.143	11.901.115.021
Ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị Doanh nghiệp số BB16/06/20.00/DN-HN ngày 09/06/2016	13.719.532.292	(3.940.570.709)	(1.140.202.207)	(7.301.200)	8.631.458.176
Giảm khác	(809.910.002)	-	-	-	(809.910.002)
Tại ngày 03/01/2017	39.281.690.265	64.309.891.721	6.674.941.447	38.541.943	110.305.065.376

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016	96.428.100.070	64.733.472.168	3.414.819.097	-	164.576.391.335
Tại ngày 03/01/2017	108.850.939.758	61.554.254.130	3.583.535.450	69.092.057	174.057.821.395

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán Bravo VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	101.150.000
Mua sắm	284.000.000
Giảm khác	-
Tại ngày 03/01/2017	385.150.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	101.150.000
Khấu hao trong kỳ	42.600.000
Giảm khác	-
Tại ngày 03/01/2017	143.750.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2016	
Tại ngày 03/01/2017	241.400.000

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	03/01/2017		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.697.597.558	4.697.597.558	4.207.535.868	4.207.535.868
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nhất Thành	-	-	1.543.776.000	1.543.776.000
- Công ty Cổ phần xây dựng số 12	909.591.576	909.591.576	909.591.576	909.591.576
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.788.005.982	3.788.005.982	1.754.168.292	1.754.168.292
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.697.597.558	4.697.597.558	4.207.535.868	4.207.535.868

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	03/01/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.436.862.065	23.886.174.460	25.838.643.129	1.484.393.396
Thuế nhập khẩu	-	1.614.544.930	1.614.544.930	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.754.180	1.219.724.310	838.917.562	409.560.928
Thuế thu nhập cá nhân	(8.291.345)	108.101.748	41.227.747	58.582.656
Tiền thuế đất, thuế đất	-	926.653.441	926.653.441	-
Các loại thuế khác	-	271.514.023	271.514.023	-
Cộng	3.457.324.900	28.026.712.912	29.531.500.832	1.952.536.980

Trong đó:

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.465.616.245			1.952.536.980
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8.291.345			-

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	03/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	199.368.823	69.817.230
Chi phí phạt giải phóng tàu chậm	640.000.000	-
Chi phí khác	313.769.277	678.340.565
Cộng	1.153.138.100	748.157.795

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	03/01/2017	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	16.253.647.031	12.223.705.622
Tổng công ty Lương thực Miền Bắc (1)	11.364.242.110	11.364.242.110
Kinh phí công đoàn	145.240.097	181.476.912
Chiết khấu còn phải trả khách hàng	265.430.000	654.067.600
Phải trả về cổ phần hóa (2)	4.454.815.824	-
Các khoản phải trả khác	23.919.000	23.919.000
Dài hạn	-	-
Cộng	16.253.647.031	12.223.705.622

(1) Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc (chủ sở hữu - bên liên quan) là khoản chênh lệch giữa nguồn vốn của Tổng công ty và vốn góp của Tổng Công ty tại thời điểm chuyển đổi Công ty Bột mỳ Vinafood 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty) thành Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1.

(2) Số dư phải trả về cổ phần hóa bao gồm 3.433.013.639 đồng là Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 03/01/2017. Việc phân phối lợi giá trị lợi nhuận sau thuế chưa phân phối nêu trên phụ thuộc vào Phê duyệt của Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc chưa thực hiện phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán số tiền thu từ cổ phần hóa cũng như việc sử dụng và phân phối lợi nhuận sau thuế của Công ty đến ngày 03/01/2017.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Phát sinh trong kỳ		03/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	128.477.467.400	128.477.467.400	334.307.809.418	387.632.574.590	75.152.702.228	75.152.702.228
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	128.477.467.400	128.477.467.400	175.520.906.477	259.791.962.789	44.206.411.088	44.206.411.088
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô (2)	-	-	158.786.902.941	127.840.611.801	30.946.291.140	30.946.291.140
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	128.477.467.400	128.477.467.400	334.307.809.418	387.632.574.590	75.152.702.228	75.152.702.228

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT106-BOTMYV/NFI ngày 21/10/2016 nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Hạn mức cho vay 180 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bởi các quyền tài sản của bên thế chấp phát sinh từ Biên bản bàn giao giữa Vinafood 1 và Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 ký ngày 18/12/2015; bao gồm nhà máy Bột mỳ Bảo Phước, Hợp đồng thuê đất số 152/HĐ-TH ngày 24/10/2014 kèm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 210450 tại Phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP. Hải Phòng.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo Hợp đồng tín dụng số 121/16-2016/TDHM ngày 28/01/2016 nhằm bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, L/C phục vụ sản xuất. Hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng, thời hạn vay tối đa không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay quy định theo từng lần nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỖ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND		VND	VND
Tại ngày 01/12/2015	-	-	-	-
Nhận bàn giao	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	101.946.637	101.946.637
Tại ngày 31/12/2015	220.000.000.000	-	101.946.637	220.101.946.637
Lãi trong kỳ	-	-	3.862.382.644	3.862.382.644
Tăng do xác định lại giá trị Doanh nghiệp (1)	-	22.046.782.970	-	22.046.782.970
Điều chỉnh do chuyển đổi sang công ty cổ phần (2)	22.000.000.000	(22.046.782.970)	(3.433.976.586)	(3.480.759.556)
Giảm khác (3)	-	-	(530.352.695)	(530.352.695)
Tại ngày 03/01/2017	242.000.000.000	-	-	242.000.000.000

- (1) Ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số BB16/06/20.00/DN-HN ngày 09/06/2016.
- (2) Điều chỉnh chênh lệch giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm Công ty chuyển sang công ty cổ phần (theo Quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 15/09/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc) với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (theo Quyết định số 181/QĐ-TCTLTMB-HĐTV ngày 22/06/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc).
- (3) Số thuế GTGT bị truy thu theo Quyết định số 2750/QĐ-CT ngày 14/12/2016 của Cục Thuế Nghệ An, số tiền truy thu là 530.352.695 đồng, Công ty ghi giảm trực tiếp vào nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

19. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	03/01/2017	01/01/2016
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ)	6.651,22	7.239,64

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. DOANH THU

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 03/01/2017
VND

Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	482.173.738.674
- Gạo 5% tấm	31.377.155.000
- Bột mỳ các loại	393.890.477.974
- Lúa mỳ	56.906.105.700
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.302.448.762
Cộng	485.476.187.436

Doanh thu với bên liên quan

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 03/01/2017
VND

Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	31.377.155.000
----------------------------------	----------------

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 03/01/2017
VND

Chiết khấu thương mại	2.861.615.555
Hàng bán bị trả lại	227.200.000
Cộng	3.088.815.555

22. GIÁ VỐN

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 03/01/2017
VND

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	447.742.882.390
- Gạo 5% tấm	30.776.065.000
- Bột mỳ các loại và phụ phẩm	362.215.084.349
- Lúa mỳ	54.751.733.041
Cộng	447.742.882.390

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 03/01/2017
VND

Chi phí lãi vay	5.029.035.015
Lỗ chênh lệch tỉ giá	31.949.568
Cộng	5.060.984.583

CÔNG TY TNHH MTV BỘT MỠ VINAFOOD 1**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 03/01/2017
VND

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	7.912.681.792
Chi phí nhân viên bán hàng	1.529.444.805
Chi phí vật liệu, dụng cụ bán hàng	13.592.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	560.296.785
Chi phí xuất hàng mẫu, hàng khuyến mại	206.111.754
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.043.946.589
Chi phí khác	1.559.289.237
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.385.897.570
Chi phí nhân viên quản lý	7.321.748.437
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	786.237.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.971.965.824
Thuế phí, lệ phí	1.644.910.604
Dự phòng phải thu khó đòi	(43.665.570)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.404.060.448
Chi phí khác	2.300.639.864
Cộng	24.298.579.362

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 03/01/2017
VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.082.106.954
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	976.771.792
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
Thu nhập chịu thuế	6.058.878.746
Thuế suất	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh kỳ này	1.211.775.749
Truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ trước	7.948.561
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.219.724.310

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 03/01/2017
VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	338.879.049.273
Chi phí nhân công	17.842.764.711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.943.715.021
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.642.550.921
Chi phí khác	6.108.162.348
Cộng	386.416.242.274

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Công ty có các bên liên quan sau****Tổng công ty Lương thực Miền Bắc - Chủ sở hữu và:****Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc**

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 15. Công ty Cổ phần Vinafood1 Hải Dương |
| 2. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1 | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Thái Nguyên |
| 3. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà | 17. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc | 20. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái |
| 7. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Lào Cai |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực và Thương mại Phú Thọ | 24. Công ty Cổ phần Muối và Thương mại Hà Tĩnh |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị Thiên | 25. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc | 26. Công ty Cổ phần Lương thực Tỉnh Điện Biên |
| 13. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định | 27. Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1 |
| 14. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng | |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

**Từ ngày 01/01/2016
đến ngày 03/01/2017**
VND

Mua hàng

Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	7.700.000.000
CN Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc tại Sa Đéc tỉnh Đồng Tháp	15.029.060.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Sa Đéc 2	3.950.000.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc - Chi nhánh Cái Sắn An Giang	4.097.005.000

Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc **1.913.066.508**

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán. Như trình bày tại Thuyết minh số 01 về Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/01/2017 không có dữ liệu so sánh tương ứng.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hảo

Lê Đình Hiệp

Nguyễn Xuân Lợi

